

Sở Y tế Cà Mau

BẢNG KIỂM TRA BỆNH VIỆN NĂM 2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1158/KCB-QLCL ngày 05/12/2013 của Bộ Trưởng Bộ Y tế về ban hành Bảng kiểm tra bệnh viện năm 2013)

Dành cho các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa công lập

Bệnh viện: BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC ĐÀM DƠI

Địa chỉ chi tiết: Số 80, Trương Phùng Xuân, Khóm V

Xã/ Phường: thị trấn Đầm Dơi

Quận/ Huyện: huyện Đầm Dơi

Tỉnh/ Thành phố: Cà Mau

Số giấy phép hoạt động: 000417/SYT-GPHĐ Ngày cấp: 06/8/2014

Ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN
(*ký tên*)

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN
(*ký tên và đóng dấu*)

I. THÔNG TIN HÀNH CHÍNH

1. Tên bệnh viện: BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC ĐÀM DỜI

2. Điện thoại (văn thư, HC): 07803858011. Email: bvdamdoi@gmail.com. Đường dây nóng: 07803858216

3. Họ và tên Giám đốc: BSCKII Ninh Văn Hoa

Di động: 0918051567. Email:

4. Trưởng phòng Kế hoạch Tổng hợp: BSCKI Dương Công Triết

Di động: 0913651065. Email:

5. Trưởng phòng Tổ chức Cán bộ: BSCKI Trịnh Thu Vân

Di động: 0918163111. Email:

6. Trưởng phòng Tài chính Kế toán: CN Trương Thị Phúc

Di động: 0916416525. Email:

7. Cán bộ phụ trách nhập liệu : YS Ngô Ngọc Ly

Di động: 0917377798. Email:

8. Tuyển trực thuộc: Tỉnh/Thành phố

Cơ quan chủ quản: Sở Y tế Cà Mau

9. Hạng bệnh viện: Hạng III

10. Loại bệnh viện: Đa khoa

Số GPHĐ: 000417/SYT-GPHĐ. Ngày cấp: 06/8/2014. Nơi cấp:

II.A. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN

No	Chỉ số hoạt động	NĂM 2015
1	1. Tổng số giường kế hoạch	200
2	2. Tổng số giường thực kê	275
3	2a. Trong đó: Tổng số giường Tự nguyện/Theo yêu cầu/Xã hội hóa/Hoặc do các tổ chức tặng	
4	3. Công suất sử dụng giường bệnh	
5	3b. Tính theo giường bệnh thực kê:	91,703
6	3a. Tính theo giường bệnh kế hoạch:	126,091
7	Tổng số thẻ BHYT đăng ký khám chữa bệnh ban đầu tại BV	52 253
8	Tổng số bàn khám	12
9	4. Tổng số lượt khám bệnh (tất cả các đối tượng = 4a + 4b + 4c+ 4d+ 4đ)	691 662
10	4a. Tổng số lượt khám bệnh thu phí trực tiếp	146 432
11	4b. Tổng số lượt khám bệnh cho người được BHYT chi trả (tất cả các đối tượng có thẻ BHYT)	544 841
12	4c. Tổng số lượt khám cho người nghèo (không sử dụng thẻ BHYT nhưng vẫn được quyết toán theo thực thanh thực chi)	301
13	4d. Tổng số lượt khám miễn viện phí cho các đối tượng (cận nghèo, khó khăn...) do BV quyết định	87
14	4đ. Tổng số lượt khám giảm viện phí do BV quyết định	01
15	Tổng số khám sức khỏe định kỳ	9 750
16	5. Tổng số khám chữa bệnh trẻ dưới 6 tuổi (các đối tượng):	55 717
17	Số trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	49 984
18	Trong đó Số trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	5 733
19	6. Tổng số khám cho người bệnh cao tuổi ≥ 60 tuổi (tất cả các đối tượng):	160 709
20	6a. Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc đối tượng chính sách khác được miễn viện phí	146 104
21	Trong đó Số lượt khám bệnh cho người cao tuổi thu phí trực tiếp trực tiếp	14 605
22	7. Tổng số lượt khám cho người nước ngoài	
23	8. Tổng số lượt chuyển khám:	2 164
24	8a. Chuyển khám BV tuyến trên	2 023
25	8b. Chuyển khám BV chuyên khoa (do không thuộc chức năng nhiệm vụ của BV)	0 141
26	8c. Chuyển khám vì lý do khác (không thuộc 2 TH trên)	
27	9. Tổng số lượt người bệnh điều trị ngoại trú, Điều trị ban ngày	2 440
28	10. Tổng số ngày điều trị của người bệnh điều trị ngoại trú, điều trị ban ngày. (Trong suốt đợt điều trị, mỗi lần bệnh nhân quay lại BV xử trí được tính 1 ngày)	29 155
29	11. Tổng số lượt người bệnh nội trú, tất cả các đối tượng (11 = 11a+ 11b+ 11c+ 11d):	14 139
30	11a. Tổng số lượt điều trị nội trú thu viện phí trực tiếp.	4 033
	11b. Tổng số lượt người điều trị nội trú được BHYT chi trả (các đối tượng có thẻ	

31	BHYT).	9 903
32	11c. Tổng số lượt điều trị cho người nghèo (không có thẻ BHYT, hoặc có thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo được quyết toán theo thực thanh thực chi)	195
33	11d. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được miễn viện phí do BV quyết định	8
34	11đ. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú được giảm do BV quyết định	
35	12. Tổng số lượt người bệnh điều trị nội trú bằng YHCT, hoặc có kết hợp YHCT	256
36	13. Tổng số lượt trẻ em dưới 6 tuổi điều trị nội trú:	3 279
37	13a. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi:	2 958
38	13b. Số lượt điều trị cho trẻ dưới 6 tuổi thu phí trực tiếp	321
39	14. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh cao tuổi (≥ 60 tuổi)	3 670
40	14a. Số lượt điều trị cho người cao tuổi có thẻ BHYT, hoặc thẻ chính sách khác được miễn giảm viện phí	3 389
41	14b. Số lượt điều trị người cao tuổi thu phí trực tiếp	281
42	15. Tổng số lượt điều trị cho người bệnh nước ngoài	
43	16. Kết quả điều trị nội trú	14 116
44	16a. Số lượt người bệnh được điều trị khỏi	10 175
45	16b. Số lượt người bệnh đỡ/giảm	3 215
46	16c. Số lượt người bệnh kết quả điều trị không thay đổi	387
47	16d. Số lượt người bệnh nặng hơn	310
48	16e. Số lượt người bệnh tiên lượng tử vong gia đình xin về	29
49	17. Tổng số điều trị nội trú chuyển viện:	408
50	17a. Chuyển bệnh viện tuyến trên	395
51	17b. Chuyển bệnh viện chuyên khoa (không thuộc CN NV)	13
52	17c. Chuyển tuyến dưới	
53	17e. Chuyển viện khác (không thuộc 3 trường hợp trên)	
54	18. Tổng số ngày điều trị của người bệnh nội trú	92 047
55	19. Số ngày điều trị trung bình của người bệnh nội trú	6,51
56	20. Tổng số người bệnh tử vong tại BV ($20 = 20a + 20b$)	54
57	20a. Số tử vong trong vòng 24 giờ đầu nhập viện	33
58	20b. Số tử vong sau 24 giờ đầu nhập viện	21
59	21. Tổng số phẫu thuật thực hiện tại BV (loại 3 trở lên = $21a + 21b + 21c + 21d$):	1 002
60	21a. Số phẫu thuật loại đặc biệt	
61	21b. Số phẫu thuật loại 1	127
62	21c. Số phẫu thuật loại 2	815
63	21d. Số phẫu thuật loại 3	60
64	22. Phân tích cơ cấu phẫu thuật:	
65	22a. Số phẫu thuật nội soi	
66	22b. Số phẫu thuật vi phẫu	

67	22c. Số phẫu thuật la-ze	
68	23. Tổng số thủ thuật thực hiện tại BV:	4 071
69	23a. Số thủ thuật loại đặc biệt	
70	23b. Số thủ thuật loại 1	1 655
71	23c. Số thủ thuật loại 2	1 267
72	23d. Số thủ thuật loại 3	1 149
73	24. Tổng số ca đẻ/sinh tại BV (bao gồm cả đẻ/sinh thường và can thiệp). Trong đó:	1 668
74	24a. Số ca phẫu thuật lấy thai	541
75	24b. Số ca tử vong mẹ	
76	24c. Số ca tử vong trẻ sơ sinh	1
77	25. Tổng số lượng máu đã sử dụng tại BV (đơn vị tính = lít)	0,75
78	25a. Số lượng máu tiếp nhận từ người hiến máu tình nguyện (đơn vị tính = lít)	0,25
79	25b. Số lượng máu tiếp nhận từ các trung tâm Huyết học truyền máu (đơn vị tính = lít)	
80	25c. Số lượng máu tiếp nhận từ các nguồn khác (người nhà, tự thân, người cho máu .v.v.) (đơn vị tính = lít)	0,5
81	26. Tổng số xét nghiệm về Sinh hoá thực hiện tại BV (26 = 26a + 26b + 26c)	138 830
82	26a. Số XN Sinh hoá cho người bệnh nội trú	95 415
83	26b. Số XN Sinh hoá cho NB khám và điều trị ngoại trú	39 144
84	26c. Số XN Sinh hoá phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	4 271
85	27. Tổng số xét nghiệm về Huyết học thực hiện tại BV (27 = 27a + 27b + 27c)	98 170
86	27a. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh nội trú	61 661
87	27b. Số xét nghiệm về Huyết học cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	34 404
88	27c. Số XN Huyết học phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, NCKH.	2 105
89	28. Tổng số xét nghiệm về Vi sinh thực hiện tại BV (28 = 28a+ 28b + 28c)	25 310
90	28a. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh nội trú	20 547
91	28b. Số xét nghiệm về Vi sinh cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	3 908
92	28c. Số XN Vi sinh phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	855
93	29. Tổng số xét nghiệm về Giải phẫu bệnh lý thực hiện tại BV (29 = 29a +29b+29c)	
94	29a. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh nội trú	
95	29b. Số XN về Giải phẫu bệnh lý cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú tại BV	
96	29c. Số XN Giải phẫu bệnh lý phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe, hoặc đề tài NCKH.	
97	30. Tổng số chụp X quang (30= 30a + 30b + 30c) (mỗi vị trí được tính 1 fim)	22 424
98	30a. Số chụp XQ cho người bệnh nội trú	6 653
99	30b. Số chụp XQ cho người bệnh khám và ĐT ngoại trú	14 718
100	30c. Số chụp XQ phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	1 053
101	31. Tổng số chụp CT Scan (31 = 31a + 31b+31c)	

102	31a. Số chụp CT Scan cho người bệnh nội trú	
103	31b. Số chụp CT Scan cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
104	31c. Số chụp CT Scan phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, hoặc đề tài NC khoa học.	
105	32. Tổng số chụp MRI (32 = 32a + 32b+32c)	
106	32a. Số chụp MRI cho người bệnh nội trú	
107	32b. Số chụp MRI cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
108	32c. Số chụp MRI phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV, Khám sức khỏe; NCKH.	
109	33. Tổng số chụp Pet/CT (33 = 33a + 33b+33c)	
110	33a. Số chụp Pet/CT cho người bệnh nội trú	
111	33b. Số chụp Pet/CT cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	
112	33c. Số chụp Pet/CT phục vụ những đối tượng do cơ sở khám chữa bệnh khác giới thiệu đến;	
113	34. Tổng số siêu âm chẩn đoán và điều trị (34= 34a+ 34b+34c)	20 305
114	34a. Số siêu âm cho người bệnh nội trú	10 727
115	34b. Số siêu âm cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	8 925
116	34c. Số siêu âm phục vụ những đối tượng không khám, chữa bệnh tại BV; Khám sức khỏe; NCKH.	653
117	35. Tổng số nội soi chẩn đoán và can thiệp (35=35a+35b)	159
118	35a. Số nội soi các loại cho người bệnh nội trú	40
119	35b. Số nội soi các loại cho người bệnh khám và điều trị ngoại trú	119
120	36. Tổng số tai biến trong điều trị phát hiện được: (36 = 36a + 36b + 36c + 36d + 36đ)	
121	36a. Số tai biến do sử dụng thuốc	
122	- Số tai biến do phản ứng có hại của thuốc (ADR)	
123	36b. Số tai biến do truyền máu	
124	36c. Số tai biến do phẫu thuật	
125	36d. Số tai biến do thủ thuật	
126	36đ. Số tai biến khác (ghi cụ thể)	
127	37. Tổng số tai biến sản, phụ khoa	1
128	38. Số kỹ thuật lâm sàng mới (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	
129	38a. Số kỹ thuật lâm sàng mới được BV tuyển trên về chuyển giao tại BV	
130	38b. Số kỹ thuật lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	
131	38c. Tổng số kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật (Thông tư 43)	1 691
132	38c1. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện được trong phạm vi phân tuyến	1 638
133	38c2. Tổng số kỹ thuật BV thực hiện vượt tuyến	53
134	38c3. Tỷ lệ % thực hiện phân tuyến KT $(=(38c1+38c2)/38c \times 100)$	39,398
135	39a. Số ca Kỹ thuật cao, ghép mô tạng thực hiện tại bệnh viện:	
136	39a1. Ghép Gan	
137	39a2. Ghép Thận	

138	39a3. Ghép Tim	
139	39a4. Ghép Tế bào gốc tự thân tạo máu	
140	39a5. Ghép Tế bào gốc tạo máu	
141	39a6. Ghép giác mạc	
142	39a7. Phẫu thuật tim hở	
143	39a8. Can thiệp tim mạch kín	
144	39a9. Số ca phẫu thuật thay khớp háng	
145	39a10. Số ca phẫu thuật thay khớp gối	
146	39a11. Số lượt chạy thận nhân tạo	
147	39a12. Số trẻ ra đời do thụ tinh trong ống nghiệm	
148	39a.13. Tổng số ca ghép mô tạng khác (ghi rõ tên từng loại)	
149	39b. Tổng số kỹ thuật YHCT thực hiện tại BV (Tích hợp bảng điểm các BV YHCT)	6 097
150	39b1. Thủy châm	
151	39b2. Điện châm	5 106
152	39b3. Hào châm	
153	39b4. Nhĩ châm	
154	39b5. Cứu	
155	39b6. Giác	
156	39b7. Xoa bóp, bấm huyệt	
157	39b8. Xông hơi thuốc	
158	39b9. Ngâm thuốc	
159	39b10. Đắp thuốc tại chỗ	
160	39b11. Vận động trị liệu	2
161	39b12. Vật lý trị liệu	839
162	39b13. Số ca phẫu thuật trĩ (dành cho BV YHCT)	
163	39b14. Số ca phẫu thuật hậu môn trực tràng (dành cho BV YHCT)	
164	39b.15. Các kỹ thuật YHCT khác (ghi rõ tên từng loại)	150
165	40. Số lượng kỹ thuật Cận lâm sàng MỚI (lần đầu tiên thực hiện tại BV)	61
166	40a. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới được BV tuyển trên, chuyển giao tại BV	
167	40b. Số kỹ thuật cận lâm sàng mới do BV cử cán bộ đi học về triển khai	61
168	41. Tổng số lượt CBVC luân phiên theo đề án 1816	3
169	41a. Bác sỹ	3
170	41b. Dược sỹ	
171	41c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV	
172	41d. Cán bộ hỗ trợ kỹ thuật sửa chữa trang thiết bị	
173	41e. Đối tượng khác	
174	42. Tổng số lượt cán bộ viên chức tham gia chỉ đạo tuyển (lượt người)	15
175	43. Số lượt kỹ thuật Lâm sàng chuyển giao cho tuyển dưới:(thống nhất cách tính: một kỹ thuật cùng chuyển giao cho 5 BV được tính là 5 lần)	2

176	44. Số lần kỹ thuật Cận lâm sàng chuyển giao cho tuyến dưới:(cách tính như kỹ thuật lâm sàng)	4
177	45. Số (lượt người) cán bộ tuyến dưới được tập huấn chuyên môn do BV tổ chức (cả ngắn, dài ngày):	36
178	46. Số (lượt người) cán bộ của BV được tập huấn chuyên môn (cả ngắn, dài ngày):	89
179	47. Hoạt động thông tin 2 chiều: Số công văn nhắc tuyến dưới về các lỗi, sai sót chuyên môn	45
180	48. Số lượt sơ kết, tổng kết về công tác chỉ đạo tuyến/1816	1
181	49a. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp cơ sở do BV chủ trì đã nghiệm thu:	8
182	49b.Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp bộ/ ngành/tỉnh BV chủ trì đã nghiệm thu:	1
183	49c. Số đề tài nghiên cứu khoa học Cấp Nhà nước BV chủ trì đã nghiệm thu:	
184	50a. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế	
185	50b. Số bài báo đã đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước	
186	52. Số lượt cán bộ y tế người nước ngoài làm việc tại BV (làm việc có hợp đồng từ 3 tháng trở lên, không tính học việc, nghiên cứu, giảng dạy...)	
187	52a. Bác sỹ	
188	52b. Dược sỹ	
189	52c. Điều dưỡng/Hộ sinh/KTV	
190	52d. Quản lý bệnh viện	
191	52e. Đối tượng khác	

II.B. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN (CHI TIẾT)

Chỉ số hoạt động NĂM 2015	
38c.	Kể tên những kỹ thuật lâm sàng MỚI được triển khai trong năm NĂM 2015
38d.	Kể tên một số kỹ thuật CAO về lâm sàng và cận lâm sàng thể hiện năng lực chuyên môn của BV NĂM 2015
40c.	Kể tên những kỹ thuật cận lâm sàng MỚI được triển khai trong năm NĂM 2015
	<ul style="list-style-type: none"> - Siêu âm tim cấp cứu tại giường - Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường - Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu - Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu - Siêu âm cấp cứu đánh giá tiền gánh tại giường bệnh ở người bệnh sốc - Siêu âm màng phổi cấp cứu - Điện não đồ thường quy - Siêu âm Doppler xuyên sọ - Siêu âm Doppler mạch máu - Siêu âm Doppler tim - Siêu âm tim cảm âm - Siêu âm tim 4D - Siêu âm tim cấp cứu tại giường

- Siêu âm Doppler xuyên sọ
- Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường
- Siêu âm ổ bụng
- Siêu âm DOPPLER mạch máu khối u gan
- Siêu âm DOPPLER mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng
- Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe
- Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan
- Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm
- Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan
- Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan
- Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục
- Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng
- Siêu âm tim cấp cứu tại giường
- Siêu âm Doppler mạch máu cấp cứu
- Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu
- Siêu âm màng phổi
- Siêu âm doppler xuyên sọ
- Siêu âm đen trắng tại giường bệnh, siêu âm màu tại giường
- Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ
- Siêu âm màng phổi
- Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)
- Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng
- Siêu âm Doppler gan lách
- Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)
- Siêu âm Doppler tử cung phần phụ
- Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)
- Siêu âm 3D/4D khối u
- Siêu âm 3D/4D thai nhi
- Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới
- Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
- Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng
- Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo
- Siêu âm Doppler động mạch tử cung
- Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng đầu
- Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng giữa
- Siêu âm Doppler thai nhi 3 tháng cuối
- Siêu âm 3D/4D thai nhi
- Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi
- Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới
- Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch
- Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ
- Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực
- Siêu âm Doppler tim, van tim
- Siêu âm 3D/4D tim
- Siêu âm Doppler tuyến vú
- Siêu tinh hoàn hai bên
- Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên
- Siêu âm dương vật
- Đo mật độ xương bằng máy siêu âm

43a. Liệt kê một số kỹ thuật lâm sàng đã chuyển giao cho tuyến dưới NĂM 2015

- Hồi sức sơ sinh tại phòng sanh
- Kỹ thuật tiêm tủy xương

44a. Liệt kê một số kỹ thuật cận lâm sàng đã chuyển giao cho tuyến dưới năm NĂM 2015

- Hướng dẫn sử dụng máy siêu âm.
- Hướng dẫn đo và đọc điện tim.
- Tổng phân tích nước tiểu.
- Công thức máu.

51. Tên 5 khoa quá tải nhất BV (xếp theo thứ tự công suất sử dụng GB từ cao xuống thấp) NĂM 2015

- Khoa Cấp cứu - Hồi sức tích cực - Chống độc: 152,84 phần trăm
- Khoa Nội tổng hợp: 147,51 phần trăm.
- Khoa Nội tim mạch - lão học: 145,09 phần trăm.
- Khoa Nhi: 141,09 phần trăm.
- Khoa Phụ sản: 124,48 phần trăm.

III. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (Đơn vị tính 1000đ)

(Căn cứ theo số liệu thực hiện của đơn vị [quý 4/2011 + quý 1-2-3/2012= 2012]; [quý 4/2012 + quý 1-2-3/2013= 2013], không tùy thuộc vào số quyết toán của BHYT và số ghi thu-ghi chi của cơ quan tài chính)

No	Chỉ số hoạt động	NĂM 2015
1	1. Tổng các khoản thu (không bao gồm ngân sách nhà nước cấp cho xây dựng cơ bản: (1=1a+1b+1c+1d+1đ)	39 179 981
2	1a. Ngân sách Nhà nước cấp	14 030 164
3	1b. Thu từ viện phí trực tiếp	4 737 451
4	1c. Thu từ Bảo hiểm Y tế	19 339 485
5	1d. Thu từ nguồn xã hội hóa công tác y tế	
6	1đ. Thu từ các nguồn khác (không thuộc các nguồn trên)	1 072 881
7	2. Phân tích chi tiết Các nguồn thu viện phí (2=2a + 2b):	4 737 451
8	2a. Viện phí ngoại trú (khám, điều trị ngoại trú các đối tượng)	1 658 108
9	2b. Viện phí nội trú (điều trị nội trú các đối tượng)	3 079 343
10	3. Ngân sách nhà nước cấp cho Xây dựng cơ bản (không phụ thuộc BV là chủ đầu tư hay không là chủ đầu tư)	
11	4. Tổng số các khoản chi: (x1.000 đồng) (4a+4b+4c+4d+4e+4g) (bao gồm cả số đơn vị đã chi nhưng cơ quan tài chính chưa ghi thu, ghi chi):	38 786 655
12	4a. Chi thanh toán cho cá nhân (6000, 6050, 6100, 6200, 6250, 6300, 6400 (không tính tiểu mục 6404):	18 466 593
13	4b. Chi cho hành chính (gồm các mục gồm các mục 6500, 6550, 6600, 6650, 6700, 6750, 6800, 6850, 6900 trong mục lục ngân sách nhà nước).	2 559 684
14	4b1. Chi cho duy tu, bảo dưỡng trang thiết bị	
15	4b2. Chi cho kiểm chuẩn trang thiết bị	
16	4b3. Chi cho sửa chữa trang thiết bị	128 030
17	4c. Chi cho nghiệp vụ chuyên môn (mục 7000 trong mục lục ngân sách nhà nước)	17 308 991
18	4d. Chi cho mua sắm trang thiết bị: (chi phản ánh mục 9050: tiểu mục 9053 (xe cứu thương), 9055 (trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng).	
19	4e. Chi tiền lương tăng thêm (Tiểu mục 6404):	74 444
20	- Bình quân (nghìn đồng/người/tháng):	316
21	- Đạt hệ số lương tăng thêm (lần):	0,1
22	4g. Các khoản chi khác còn lại	376 943
23	5. Chênh lệch thu chi (5= 1-4)	393 326
24	Số liệu các Quỹ của đơn vị:	
25	6. Dự toán bổ sung các quỹ (6= 6a+6b+6c+6d) (tạm tính các quý 4/2012 + quý 1+2+3/2013) (đơn vị tính: 1000đ)	442 492
26	6a. Bổ sung Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập: Mục 7950-Tiểu mục 7951	205 719
27	6b. Bổ sung Quỹ Phúc lợi: Mục 7950-Tiểu mục 7952	71 610

28	6c. Bổ sung Quỹ Khen thưởng: Mục 7950-Tiểu mục 7953	76 229
29	6d. Bổ sung Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp: Mục 7950-Tiểu mục 7956	88 934
30	7. Chi từ các quỹ: (các quý 4/2012 + quý 1+2+3/2013) (đơn vị tính: 1000đ)	331 832
31	7a. Quỹ Dự phòng ổn định thu nhập:	125 592
32	7b. Quỹ Phúc lợi:	61 890
33	7c. Quỹ Khen thưởng:	74 050
34	7d. Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp:	70 300
35	Trong đó: Mua sắm trang thiết bị y tế	
36	8. Tổng số tiền khám chữa bệnh miễn, giảm viện phí (phản ánh số tiền BV đã xét/duyệt miễn/giảm viện phí cho các đối tượng)	22 296
37	Trong đó: Tổng số tiền miễn giảm viện phí cho các đối tượng có thẻ BHYT.	8 630
38	9. Tổng số tiền mua thuốc trong bệnh viện (9 = 9a + 9b)	11 599 324
39	9a. Tiền thuốc ngoại nhập	1 356 215
40	9b. Tiền thuốc trong nước sản xuất	10 243 109
41	10. Tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong bệnh viện: (10 = 10a + 10b + 10c)	8 028 308
42	10a. Tiền thuốc Bảo hiểm Y tế	7 483 057
43	10b. Tiền thuốc viện phí trực tiếp	545 251
44	10c. Tiền thuốc khác	
45	11. Phân tích chi tiết tổng số tiền thuốc đã sử dụng trong BV (11 = 11a + 11b)	8 028 306
46	11a. Thuốc tân dược (11a = 11a1 + 11a2 + 11a3 + 11a4 + 11a5 + 11a6)	7 342 381
47	11a1. Tiền thuốc kháng sinh	2 759 943
48	11a2. Tiền thuốc vitamin	276 119
49	11a3. Tiền Dịch truyền	316 134
50	11a4. Tiền thuốc corticoid	140 356
51	11a5. Tiền thuốc tân dược khác	3 849 829
52	11b. Tiền thuốc Y học cổ truyền (11b = 11b1 + 11b2 + 11b3 + 11b4):	685 925
53	11b1. Tiền thuốc chế phẩm phải mua	516 509
54	11b2. Tiền thuốc Nam	
55	11b3. Tiền thuốc Bắc	169 416
56	11b4. Tiền thuốc do bệnh viện bào chế, sản xuất	
57	- Hoàn cứng	
58	- Hoàn mềm	
59	- Cao lỏng	
60	- Cao dán	
61	- Thuốc bột	
62	- Thuốc viên nhộng	
63	- Thuốc viên nén	
64	- Chè	
65	- Chế phẩm khác	

66	12. Tiền máu đã sử dụng trong bệnh viện	
67	13. Tiền hoá chất, thuốc thử đã sử dụng trong BV	1 504 703
68	14. Tiền mua vacxin, sinh phẩm đã sử dụng trong BV	
69	15. Vật tư y tế tiêu hao khác đã sử dụng trong BV	2 280 726
70	16. TS tiền xét nghiệm (sinh hóa, huyết học, vi sinh, giải phẫu bệnh .v.v.)	3 255 619
71	17. TS tiền chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng (bao gồm cả điện tâm đồ, điện não đồ, điện cơ, đo thông khí phổi ...)	365 662
72	18. TS tiền chẩn đoán hình ảnh (Siêu âm, nội soi, XQ, CT Scan, MRI, SPECT, PET/CT)	953 018
73	19. TS tiền Phẫu thuật, Thủ thuật	2 808 102
74	20. Tổng tiền Công khám (ngoại trú)	720 727
75	21. Tổng tiền Ngày giường (nội trú)	1 855 064

IV. TÌNH HÌNH NHÂN LỰC CỦA BỆNH VIỆN

- Yêu cầu phân tích chi tiết cơ cấu nhân sự, chi tiết biên chế hợp đồng, số liệu tại cột Tổng số sẽ tự động cập nhật.
- Chọn một trong các chức danh cao nhất theo chức trách nhiệm vụ chuyên môn chính. Một người chỉ tính một lần

No	Chỉ số hoạt động	NĂM 2015		
		Tổng số	Hợp đồng	Biên chế
1	a) Tổng số Y, Bác sỹ	79	5	74
2	- Giáo sư Y	0		
3	- Phó giáo sư Y	0		
4	- Tiến sỹ y học	0		
5	- Thạc sỹ y khoa	0		
6	- Chuyên khoa II Y	3		3
7	- Chuyên khoa I Y	22		22
8	- Bác sĩ	28	2	26
9	- Y sỹ làm công tác điều trị	26	3	23
10	b) Tổng số Dược	32	12	20
11	- Giáo sư Dược	0		
12	- Phó giáo sư Dược	0		
13	- Tiến sỹ Dược	0		
14	- Thạc sỹ Dược	0		
15	- Chuyên khoa II	0		
16	- Chuyên khoa I	1		1
17	- Dược sỹ Đại học	3		3
18	- Dược sỹ Trung học/KTV dược TH	28	12	16
19	- Dược tá (sơ học)	0		
20	c) Tổng số Điều dưỡng	82	25	57
21	- Tiến sỹ / Thạc sỹ điều dưỡng	0		
22	- Đại học điều dưỡng	9	1	8
23	- Cao đẳng điều dưỡng	11	9	2
24	- Trung học điều dưỡng	60	15	45
25	- Sơ học điều dưỡng	2		2
26	d) Tổng số Nữ hộ sinh	23	5	18
27	- Thạc sỹ hộ sinh	0		
28	- Đại học hộ sinh	2		2
29	- Cao đẳng hộ sinh	0		
30	- Trung học hộ sinh	21	5	16
31	- Sơ học hộ sinh	0		

32	e) Tổng số Kỹ thuật viên Y	8	1	7
33	- Thạc sĩ KTV	0		
34	- Đại học KTV	4		4
35	- Cao đẳng KTV	0		
36	- Trung học KTV	4	1	3
37	- Sơ học KTV	0		
38	f) Tổng số Hộ lý/ Y công do BV quản lý	19	11	8
39	g) Tổng số các cán bộ khác:	17	2	15
40	- Thạc sĩ/ Tiến sĩ	0		
41	- Đại học	10	2	8
42	- Cao đẳng	1		1
43	- Trung học	2		2
44	- Sơ học	4		4
45	TỔNG CỘNG (a+b+c+d+e+f+g)	260	61	199
46	II) TỔNG SỐ TUYỂN DỤNG MỚI	15	15	
47	1. Bác sĩ	2	2	
48	2. Y sĩ	1	1	
49	3. Dược sĩ đại học	0		
50	4. Dược sĩ Trung học	1	1	
51	5. Điều dưỡng	8	8	
52	6. Hộ sinh	0		
53	7. Kỹ thuật viên	0		
54	8. Hộ lý	2	2	
55	9. Các đối tượng khác	1	1	
56	III) TỔNG SỐ CÁN BỘ ĐƯỢC ĐÀO TẠO QUẢN LÝ	8		8
57	1. Tổng số GD, PGD đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	4		4
58	2. Tổng số trưởng, phó khoa; trưởng, phó phòng đang đương chức đã được đào tạo và có chứng chỉ quản lý BV (tính đến thời điểm KTBV).	4		4
59	3. Tổng số điều dưỡng trưởng (khoa, phòng Điều dưỡng) đang đương chức đã được đào tạo về Quản lý chăm sóc và có chứng chỉ.	0		
60	IV) TỔNG SỐ NHÂN LỰC DO CÁC ĐƠN VỊ NGOÀI BV QUẢN LÝ	0		
61	a. Công ty vệ sinh, môi trường	0		
62	b. Công ty chăm sóc người bệnh - nếu có	0		
63	c. Công ty an ninh, bảo vệ	0		
64	d. Khác	0		

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, PHÂN BỐ NHÂN SỰ CỦA BỆNH VIỆN

[+] CHỨC NĂNG

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Ban Giám đốc		4	4	0	0	0	0
2	Phòng Tài chính Kế toán		14	0	1	4	0	0
3	Phòng Kế hoạch Tổng hợp - Vật tư thiết bị y tế		7	2	2	2	0	0
4	Phòng Hành chính quản trị - Tổ chức Cán bộ		13	1	2	1	0	0
5	Phòng Điều dưỡng		3	0	3	0	0	0

[+] CẬN LÂM SÀNG

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Khoa Dược		23	0	0	23	0	0
2	Khoa Chẩn đoán hình ảnh		7	2	5	0	0	0
3	Khoa Xét nghiệm		11	0	7	2	0	0
4	Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn		7	0	6	1	0	0

[+] LÂM SÀNG

STT	Tên khoa phòng	Trực thuộc	TS cán bộ	TS Bác sĩ	TS điều dưỡng, KTV Y, Hộ sinh	TS dược sĩ	Số giường KH	Số giường TT
1	Khoa Khám bệnh		18	3	14	0	0	0
2	Khoa Cấp cứu - Hồi sức tích cực - chống độc		19	3	15	0	8	14
3	Khoa Nội tổng hợp		18	6	11	0	28	46
4	Khoa Nội tim mạch - lão học		14	4	9	0	30	42
5	Khoa Ngoại tổng hợp		19	6	12	0	22	28
6	Khoa Phụ sản		27	7	17	0	45	48

7	Khoa Nhi		15	4	10	0	32	50
8	Khoa Truyền Nhiễm		9	3	5	0	15	21
9	Khoa Liên chuyên khoa - tai mũi họng - mắt		14	4	7	0	12	16
10	Khoa Y học cổ truyền		15	3	11	0	8	10
11	Khoa Dinh dưỡng		3	1	1	1	0	0

Ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI ĐIỀN THÔNG TIN
(*ký tên*)

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN
(*ký tên và đóng dấu*)